

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng  
Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc  
(trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ Từ, trưng bày,  
quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phủ Trịnh, xã Vĩnh  
Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính  
quyền địa phương số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số  
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4  
và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy  
định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày  
26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây  
dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy  
định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-  
CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh  
vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch  
UBND tỉnh Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo  
khu Phủ Từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh,  
xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh  
Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo  
khu Phủ Từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh,  
xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;*

*Căn cứ Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh  
Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tôn tạo Khu di tích Phủ  
Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7987/TTr-SXD  
ngày 14/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tôn tạo  
Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc; của Sở Văn hóa, Thể  
thao và Du lịch tại Tờ trình số 4876/TTr-SVHTTDL ngày 28/9/2023 (kèm theo*

*hồ sơ và Thông báo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 7089/SXD-HĐXD ngày 13/10/2023).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh tên dự án: Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.

2. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư: Bảo tồn, tái hiện Khu di tích Phủ Trịnh nhằm bảo tồn và tôn vinh những giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc của di tích để cùng với Di sản thế giới Thành Nhà Hồ, di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh, di tích Quốc gia đặc biệt Đền Bà Triệu, di tích Quốc gia Lăng miếu Triệu Tường tạo thành tuyến, điểm du lịch văn hóa - lịch sử trọng điểm của tỉnh và của quốc gia, phục vụ phát triển du lịch và kinh tế - xã hội.

3. Điều chỉnh loại, cấp công trình: Công trình dân dụng (văn hóa), cấp III.

4. Tổ chức tư vấn lập dự án điều chỉnh: Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiến trúc cảnh quan, Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển Bắc Sông Mã.

5. Nội dung và quy mô đầu tư điều chỉnh:

5.1. Phân hạ tầng kỹ thuật chung của dự án gồm san nền, sân, đường nội bộ; cây xanh cảnh quan; cấp điện, chiếu sáng; cấp, thoát nước,... được thiết kế với các giải pháp như sau:

a) San nền: Thiết kế san nền cục bộ đối với một phần khu vực mở rộng theo phương pháp đường đồng mức, khối lượng san nền được tính theo phương pháp lưới ô vuông.

b) Sân, đường nội bộ, cây xanh:

- Khu tôn tạo phát huy giá trị di tích (trong đền): Sân khu Phủ Từ lát đá xanh, bó nền đá kết hợp sân đường gia cố nền bê tông; sân khu lễ hội, khu đón tiếp-quảng bá lễ hội, khu trưng bày gia cố nền bê tông, bó nền đá; đường dạo khu sân lễ hội, vườn thượng uyển lát đá xanh hình thù tự nhiên; sân bãi để xe lát gạch bê tông chia ô trồng cỏ, bó nền đá..;

- Khu cảnh quan bãi sông (ngoài đền): Phần sân chính gia cố nền bê tông, sân khu vực chòi nghỉ lát đá xanh, bó nền đá; phần đường dạo lát đá xanh hình thù tự nhiên; phần đường hai bên bằng bê tông giả đất. Phần bến sông được thiết kế 03 đường xuống, mặt đường bê tông cốt thép, bậc lên xuống lát đá xanh, một số vị trí bố trí lan can bằng đá xanh, hoa văn đục nổi.

- Cây xanh: Trồng bổ sung cây xanh, hàng rào cây cắt tỉa.

c) Cấp điện, chiếu sáng: Điện cấp cho dự án được đấu nối từ nguồn điện hiện có của khu vực, đến tủ điện tổng của dự án cấp điện sinh hoạt cho các công trình và hệ thống chiếu sáng (qua tủ điện điều khiển chiếu sáng). Hệ thống chiếu sáng cho dự án sử dụng đèn trang trí, đèn pha, đèn hắt,.. thiết kế phù hợp với chức năng từng khu vực, toàn bộ hệ thống cáp được đi ngầm trong rãnh cáp theo thiết kế đảm bảo kỹ thuật, cáp ngầm được luồn trong ống bảo vệ.

#### d) Cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nguồn cấp nước được lấy từ nguồn cấp nước khu vực. Nước được cấp vào bể ngầm của nhà vệ sinh, nhà quản lý, qua máy bơm lên két nước mái và cấp đến các nhu cầu dùng nước (nước sinh hoạt, nước tưới cây, trụ cứu hỏa ngoài nhà), bằng hệ thống đường ống HDPE chôn ngầm đảm bảo kỹ thuật;

- Thoát nước: Thoát nước mưa, nước mặt sử dụng hệ thống rãnh nắp đan kết hợp hố ga, thoát nước theo nguyên tắc tự chảy theo độ dốc thiết kế và đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực; nước thải từ các nhà vệ sinh, nhà quản lý được xử lý qua bể tự hoại đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra rãnh thoát nước mưa.

5.2. Khu tôn tạo phát huy giá trị di tích (trong đê) có diện tích 6,375ha và Khu cây xanh-cảnh quan (ngoài đê) có diện tích 5,345ha, gồm các hạng mục được thiết kế với các giải pháp chủ yếu như sau:

##### 5.2.1. Hạng mục: Khu đón tiếp, quảng bá lễ hội.

- Nhà quản lý: Gồm nhà chính và nhà phụ nối với nhau bằng nhà cầu, có quy mô 01 tầng; mặt bằng bố trí các phòng chức năng (phòng nghỉ, khu vực đón tiếp, phòng làm việc, nhà bếp+ăn, khu vệ sinh), chiều cao công trình là 6,82m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền đá xanh soi cạnh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ, tường xây gạch, trụ tường bê tông cốt thép. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ tự nhiên (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ, sàn phụ phòng vệ sinh đổ bê tông cốt thép đặt téc nước. Kết cấu móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột, móng băng xây gạch kết hợp giằng bê tông cốt thép dưới tường. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, cấp, thoát nước, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

- Nhà dịch vụ (05 công trình, thiết kế giống nhau, gồm loại có vách gỗ bao che và loại không sử dụng vách bao che): Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước 4,3mx4,3m, chiều cao công trình là 5,12m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát đá vôi, bó nền đá xanh, mái lợp ngói mũi hài. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ tự nhiên (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột, giằng móng bê tông cốt thép dưới tường. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

- Bể non bộ: Có kích thước 8,8mx12,0m, thành bể xây gạch đặc ốp đá, bề thành lát đá vôi, sàn đáy bể bằng bê tông cốt thép, lót bê tông đá 4x6. Non bộ sử dụng đá ngậm thủy xếp theo hình ngũ nhạc.

##### 5.2.2. Hạng mục: Cổng Nam.

Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái đầu hồi bít đốc; mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,3mx12,63m chia làm 03 gian tương ứng với 03 lối đi, chiều cao công trình là 5,99m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ, tường xây gạch. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ tự nhiên (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ, chân tảng bằng đá vôi khoét giữa luân cột. Kết cấu

móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột, móng băng xây gạch kết hợp giằng bê tông cốt thép dưới tường.

#### 5.2.3. Hạng mục: Hồ nước.

Mặt bằng hình vuông kích thước 72,75mx72,75m, gồm đảo giữa hồ (đặt lầu ngâm thơ) và đường đi ra đảo. Kè hồ xây đá hộc, mặt ngoài ốp đá xanh; lan can xung quanh sử dụng đá xanh; bậc thềm lên xuống lát đá xanh; sân đường trên đảo và đường ra đảo gia cố nền bê tông.

#### 5.2.4. Hạng mục: Nhà bia.

Công trình có quy mô 01 tầng hình thức hai tầng tám mái, mặt bằng hình vuông kích thước 6,7mx6,7m, bia đá đặt chính giữa nhà. Chiều cao công trình là 7,83m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát đá vôi, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng bằng đá. Bậc cấp 04 phía, mặt bậc, lan can rồng bằng đá xanh. Kết cấu móng sử dụng móng băng giao thoa; móng bia đá sử dụng móng đơn bê tông cốt thép. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.5. Hạng mục: Lầu ngâm thơ.

Công trình có quy mô 01 tầng hình thức hai tầng tám mái, mặt bằng hình vuông kích thước 7,42mx7,42m. Chiều cao công trình là 7,84m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền đá xanh, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ tự nhiên (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ, chân tảng đá, hệ thống cửa, vách bằng gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng bè bê tông cốt thép đổ toàn khối, móng bó nền xây gạch. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.6. Hạng mục: Cổng Phủ Từ.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,9mx11,99m chia làm 03 gian tương ứng với 03 lối đi, đôi nghê chầu bằng đá ở hai bên; chiều cao công trình là 6,98m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; tường xây gạch. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng băng đá hộc, giằng móng bê tông cốt thép. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.7. Hạng mục: Cổng ngoài khu trưng bày.

Công trình có quy mô 01 tầng hình thức hai tầng tám mái, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,32mx8,60m (tính từ tim đến tim) chia làm 03 gian tương ứng với 03 lối đi; chiều cao công trình là 7,04m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; vách gỗ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng băng bê tông

cốt thép, tường móng xây gạch, giằng tường bê tông cốt thép. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.8. Hạng mục: Tả mạc, Hữu mạc (02 công trình, thiết kế giống nhau).

Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc; mặt bằng hình chữ nhật kích thước 8,08mx20,68m; chiều cao công trình là 6,21m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền ốp đá tảng; mái lợp ngói mũi hài, tường xây gạch. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...). Kết cấu móng sử dụng móng băng bê tông cốt thép kết hợp móng băng xây gạch; giằng tường bê tông cốt thép. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.9. Hạng mục: Nhà quản lý, bảo vệ - khu trung bày.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,82mx18,3m; chiều cao công trình là 6,0m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ, tường xây gạch. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng băng bê tông cốt thép kết hợp móng băng xây gạch, giằng tường bê tông cốt thép. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.10. Hạng mục: Tiền điện- Phủ Từ.

Công trình có quy mô 01 tầng hình thức hai tầng tám mái, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 13,9mx23,1m, chiều cao công trình là 11,32m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền, bậc thềm đá, lan can rồng; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; kết cấu bao che sử dụng vách gỗ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng xây gạch đặc dưới cột (đỉnh móng gia cố bê tông cốt thép), giằng móng bê tông cốt thép. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.11. Hạng mục: Hậu điện-Phủ Từ.

Công trình có quy mô 01 tầng bốn mái, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 11,64mx22,64m, lan can xung quanh bằng đá xanh, chiều cao là 6,91m (tính từ cos nền nhà đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, bó nền ốp đá xanh, bậc thềm đá, lan can rồng; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; kết cấu bao che sử dụng vách gỗ. Kết cấu mái, thân sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng xây gạch dưới cột (đỉnh móng gia cố bê tông cốt thép), giằng móng bê tông cốt thép. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.12. Hạng mục: Nhà trung bày.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hợp khối gồm 03 nhà thành hình chữ vương với kích thước 27,94mx50,0m; chiều cao công trình là 10,65m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; kết cấu bao che sử dụng vách gỗ. Kết cấu mái, thân sử

dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành, bộ vì, cột...), cột kê chân tảng. Kết cấu móng sử dụng móng băng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, tường móng xây gạch, giằng tường bê tông cốt thép. Các giải pháp thiết kế về nội thất, cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.13. Hạng mục: Lầu ngắm cảnh.

Công trình có quy mô 02 tầng, hình thức ba tầng mái; mặt bằng hình vuông kích thước 8,22mx8,22m. Chiều cao công trình là 10,88m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền tầng 1 lát gạch bát, sàn tầng 2 bê tông cốt thép sơn giả gỗ; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ; lan can đá. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành...), hệ thống cột, sàn, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng bè bê tông cốt thép toàn khối, móng bó nền xây gạch. Các giải pháp cấp điện, camera giám sát, chống mối được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.14. Hạng mục: Nhà hóa vàng.

Công trình có quy mô 01 tầng hình thức hai tầng tám mái, giữa 2 tầng mái có cửa thoát khói; mặt bằng hình chữ nhật kích thước 1,83mx2,27m. Nền xây gạch chịu lửa trên sàn bê tông cốt thép, sàn đốt vàng bằng thép tròn, mái dán ngói mũi hài. Kết cấu tường chịu lực, tường mặt trong xây gạch cao nhôm chịu lửa, mặt ngoài xây gạch đặc để trần làm lớp bảo vệ. Kết cấu móng sử dụng móng băng xây gạch giằng cấp kết hợp giằng bê tông cốt thép.

#### 5.2.15. Hạng mục: Nhà vệ sinh.

Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 4,86mx12,72m, bố trí 2 phòng vệ sinh nam-nữ riêng biệt. Chiều cao công trình là 5,42m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch chống trơn; tường xây gạch, mặt tường trong ốp gạch men kính; mái lợp ngói mũi hài, sàn phụ đồ bê tông cốt thép đặt téc nước. Kết cấu móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột, dầm móng bê tông cốt thép dưới tường. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu bê tông cốt thép chịu lực cột, dầm, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ. Các giải pháp cấp điện, cấp, thoát nước được thiết kế đồng bộ kèm theo.

#### 5.2.16. Hạng mục: Các công nội, Tường thành.

- Tường thành gồm tường thành nội và tường thành ngoại, thân tường xây đá xanh khít mạch, móng tường xây đá hộc.

- Các công nội (gồm 05 cổng với hình thức kiến trúc giống nhau): sử dụng 02 trụ cổng bằng đá xanh xây khít mạch, nghê đầu trụ bằng đá vôi. Móng trụ cổng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép.

#### 5.2.17. Hạng mục: Cổng Đông, cổng Tây (02 công trình, thiết kế giống nhau).

Công trình có quy mô 01 tầng, hai mái, đầu hồi bít đốc, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,3mx5,43m, 01 gian tương ứng với 01 lối đi; chiều cao công trình là 5,99m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền lát gạch bát, mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ, tường xây gạch. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ tự nhiên (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng

dụng bê tông cốt thép giả gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng đơn bê tông cốt thép dưới cột, móng băng xây gạch kết hợp giằng bê tông cốt thép dưới tường.

5.2.18. Hạng mục: Chòi nghỉ chân (02 công trình, thiết kế giống nhau).

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước 9,28mx9,28m. Chiều cao công trình là 7,21m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Nền, bó nền đá xanh; mái lợp ngói mũi hài, ngói lót chữ Thọ. Kết cấu đỡ mái sử dụng các cấu kiện bằng gỗ lim (dui, hoành...), hệ thống cột, bộ vì sử dụng bê tông cốt thép giả gỗ. Kết cấu móng sử dụng móng băng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, móng bó nền xây gạch.

5.2.19. Hạng mục phụ trợ phục vụ dự án gồm nhà bao che và nhà kho bảo quản hiện vật (nhà cột, vì kèo thép hình, mái lợp tôn), sau khi hoàn thành dự án tiến hành tháo dỡ để hoàn trả mặt bằng cho dự án.

5.2.20. Hạng mục kè và bậc bến thuyền.

Làm mới tuyến kè chống sạt lở bờ, bãi sông (bao gồm 3 bậc bến thuyền) đảm bảo ổn định các công trình trong khu di tích, với các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

- Tuyến kè: Kè chống sạt lở bờ, bãi sông theo hình thức kè lát mái hộ chân, cụ thể như sau:

+ Chân kè: Kiểu lạng thể tựa bằng đá hộc thả rời, mặt và mái được xếp rọ đá hộc. Khóa đỉnh rọ đá bằng dầm bê tông cốt thép, dầm chân kè được đỡ bằng hệ cọc bê tông cốt thép, dọc tuyến được thiết kế khe lún;

+ Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn trong hệ khung dầm bê tông cốt thép (dọc và ngang mái kè); dưới cấu kiện là lớp đá dăm, lớp vải địa kỹ thuật; một số vị trí bị sạt lở đứng thành, tụt hẳn so với mái thiết kế, bù phụ, tạo mái bằng đá 1x2 trước khi gia cố mái bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn;

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm bê tông cốt thép, dầm đỉnh kè được đỡ bằng 2 hàng cọc bê tông cốt thép; phía trong dầm đỉnh kè (phía đồng) gia cố bê tông thường, kết hợp với dầm đỉnh kè làm đường hành lang rộng 5 m, dọc theo chiều dài tuyến thiết kế cắt khe lún.

- Bậc bến thuyền: Trên tuyến kè bố trí 3 bậc bến thuyền; kết cấu bậc dạng bản trượt bằng bê tông cốt thép đổ liền khối với hệ dầm dọc, ngang mái, tại mỗi nút dầm được bố trí cọc đỡ bê tông cốt thép.

5.3. Thiết kế về phòng cháy chữa cháy (hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà và trong các hạng mục công trình) được đơn vị có năng lực thiết kế đồng bộ kèm theo.

6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 550.730.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng). Trong đó:

|                                     |   |                 |       |
|-------------------------------------|---|-----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC | : | 246.565.406.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng                  | : | 237.136.368.433 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị                  | : | 1.643.025.600   | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án             | : | 4.112.309.698   | đồng; |

- Chi phí tư vấn ĐTXDCT : 13.253.884.989 đồng;
- Chi phí khác : 10.560.569.700 đồng;
- Chi phí dự phòng : 37.458.435.198 đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

7. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh khoảng 270.195 triệu đồng, vốn ngân sách huyện Vĩnh Lộc 71.449 triệu đồng, vốn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác 209.086 triệu đồng (cụ thể theo Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa).

8. Điều chỉnh hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

9. Điều chỉnh thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2026.

10. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Chủ đầu tư (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; có trách nhiệm xây dựng phương án huy động nguồn vốn xã hội hóa theo tiến độ thực hiện dự án, hoàn thành dự án đúng quy định, đảm bảo hiệu quả đầu tư cho dự án, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về cam kết của mình.

2. UBND huyện Vĩnh Lộc có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của số liệu kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã báo cáo tại Công văn số 1752/UBND-TNMT ngày 19/6/2023.

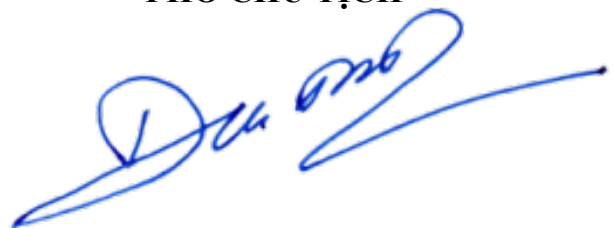
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để B/c);
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đâu Thanh Tùng**

**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**  
**Dự án Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc**  
(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

| STT        | Khoản mục chi phí                                                                               | Ký hiệu                    | Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 | Phần điều chỉnh, bổ sung theo NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; NQ số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 | Tổng mức đầu tư điều chỉnh | Tăng (+)<br>Giảm (-)   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                             | (3)                        | (4)                                        | (5)                                                                                               | (6)                        | (7)=(6)-(5)            |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC</b>                                                        | <b>G<sub>BT, TĐC</sub></b> | <b>91.251.500.000</b>                      | <b>246.565.406.000</b>                                                                            | <b>246.565.406.000</b>     | <b>155.313.906.000</b> |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                                         | <b>G<sub>XD</sub></b>      | <b>159.767.300.000</b>                     | <b>237.136.368.433</b>                                                                            | <b>237.136.368.433</b>     | <b>77.369.068.433</b>  |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>                                                                         | <b>G<sub>TB</sub></b>      | <b>133.000.000</b>                         | <b>1.643.025.600</b>                                                                              | <b>1.643.025.600</b>       | <b>1.510.025.600</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                                    | <b>G<sub>QLDA</sub></b>    | <b>2.165.900.000</b>                       | <b>4.112.309.698</b>                                                                              | <b>4.112.309.698</b>       | <b>1.946.409.698</b>   |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                                           | <b>G<sub>TV</sub></b>      | <b>9.196.900.000</b>                       | <b>4.959.984.989</b>                                                                              | <b>13.253.884.989</b>      | <b>4.056.984.989</b>   |
| 1          | Chi phí khảo sát xây dựng                                                                       |                            | 219.000.000                                | 174.804.676                                                                                       | 393.804.676                |                        |
| 2          | Khảo sát điều tra, chụp ảnh, sưu tầm tài liệu, đo vẽ ghi hiện trạng kiến trúc cảnh quan di tích |                            | 267.000.000                                |                                                                                                   | 267.000.000                |                        |
| 3          | Lập dự án đầu tư (lập báo cáo nghiên cứu khả thi)                                               |                            | 533.400.000                                | 334.672.522                                                                                       | 868.072.522                |                        |
| 4          | Chi phí khảo sát phục vụ lập TKBVTC                                                             |                            |                                            | 300.000.000                                                                                       | 300.000.000                |                        |
| 5          | Chi phí thiết kế BVTC và dự toán                                                                |                            | 4.697.200.000                              | 1.185.699.351                                                                                     | 5.882.899.351              |                        |
| 6          | Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi                                                     |                            |                                            | 167.861.853                                                                                       | 167.861.853                |                        |
| 7          | Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng                                                   |                            | 299.000.000                                | 479.443.571                                                                                       | 778.443.571                |                        |

| STT       | Khoản mục chi phí                                                           | Ký hiệu   | Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 | Phân điều chỉnh, bổ sung theo NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; NQ số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 | Tổng mức đầu tư điều chỉnh | Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| (1)       | (2)                                                                         | (3)       | (4)                                        | (5)                                                                                               | (6)                        | (7)=(6)-(5)          |
| 8         | Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn                |           |                                            | 25.296.014                                                                                        | 25.296.014                 |                      |
| 9         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng        |           | 319.800.000                                | 202.327.939                                                                                       | 202.327.939                |                      |
| 10        | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị |           |                                            | 6.029.904                                                                                         | 6.029.904                  |                      |
| 11        | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                          |           | 2.238.600.000                              | 1.062.397.023                                                                                     | 3.300.997.023              |                      |
| 12        | Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị                                           |           |                                            | 13.867.136                                                                                        | 13.867.136                 |                      |
| 13        | Giám sát, đánh giá dự án đầu tư                                             |           | 433.200.000                                | 26.935.000                                                                                        | 26.935.000                 |                      |
| 14        | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường                            |           | 150.000.000                                | 980.650.000                                                                                       | 980.650.000                |                      |
| 15        | Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy                                 |           | 39.700.000                                 |                                                                                                   | 39.700.000                 |                      |
| <b>VI</b> | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                         | <b>GK</b> | <b>1.068.700.000</b>                       | <b>10.381.669.700</b>                                                                             | <b>10.560.569.700</b>      | <b>9.491.869.700</b> |
| 1         | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng                                         |           | 28.900.000                                 | 14.869.710                                                                                        | 43.769.710                 |                      |
| 2         | Chi phí thẩm định giá                                                       |           | 50.000.000                                 | 250.000.000                                                                                       | 300.000.000                |                      |
| 3         | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công                                      |           |                                            | 66.286.188                                                                                        | 66.286.188                 |                      |
| 4         | Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình                                   |           |                                            | 63.024.797                                                                                        | 63.024.797                 |                      |
| 5         | Chi phí bảo hiểm công trình                                                 |           | 396.800.000                                | 239.118.464                                                                                       | 239.118.464                |                      |
| 6         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (TT10/2020/TT-BXD)                   |           | 393.000.000                                | 277.840.743                                                                                       | 277.840.743                |                      |

| STT        | Khoản mục chi phí                                                                    | Ký hiệu                 | Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 | Phần điều chỉnh, bổ sung theo NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; NQ số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 | Tổng mức đầu tư điều chỉnh | Tăng (+)<br>Giảm (-)   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                  | (3)                     | (4)                                        | (5)                                                                                               | (6)                        | (7)=(6)-(5)            |
| 7          | Chi phí kiểm toán độc lập (TT10/2020/TT-BXD)                                         |                         |                                            | 883.961.010                                                                                       | 883.961.010                |                        |
| 8          | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng        |                         | 100.000.000                                | 100.000.000                                                                                       | 100.000.000                |                        |
| 9          | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mua sắm vật tư, thiết bị |                         |                                            | 2.000.000                                                                                         | 2.000.000                  |                        |
| 10         | Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn                   |                         |                                            | 6.000.000                                                                                         | 6.000.000                  |                        |
| 11         | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN                                                    |                         | 100.000.000                                | 98.370.095                                                                                        | 198.370.095                |                        |
| 12         | Chi phí rà phá bom mìn phần ngoài đê                                                 |                         |                                            | 213.615.598                                                                                       | 213.615.598                |                        |
| 13         | Chi phí hạng mục chung                                                               |                         |                                            | 8.166.583.095                                                                                     | 8.166.583.095              |                        |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                              | <b>GDP</b>              | <b>26.358.500.000</b>                      | <b>37.458.435.198</b>                                                                             | <b>37.458.435.198</b>      | <b>11.099.935.198</b>  |
|            | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                                                    | <b>G<sub>TMDT</sub></b> | <b>289.941.800.000</b>                     | <b>542.257.200.000</b>                                                                            | <b>550.730.000.000</b>     | <b>260.788.200.000</b> |